BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TXDK : 10
CK : 08

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06-2-2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần T. Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:

Giám thị 3:_____ Ký tên:

Giám thị 4:_____ Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210100131 | Nguyễn Trang | **Anh** | 09/11/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 2 | 2210120011 | Trần Thị Loan | **Anh** | 30/11/2004 | | 8 | Tám | C24TC1 | |
| 3 | 2210120047 | Trần Thị Mỹ | **Duyên** | 16/10/2001 | | | | C24TC2 | |
| 4 | 2210100015 | Trần Thị Hồng | **Hải** | 05/05/2003 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 5 | 2210120020 | Lê Huỳnh Ngọc | **Hân** | 20/05/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 6 | 2210120019 | Vương Quỳnh | **Hoa** | 27/06/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 7 | 2210100123 | Đặng Tấn | **Huy** | 14/06/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 8 | 2210120006 | Nguyễn Thị Mỹ | **Huyền** | 12/04/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 9 | 2210120010 | Nguyễn Thị Thanh | **Ngân** | 18/03/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 10 | 2210120009 | Võ Thị Hồng | **Nhung** | 06/12/2003 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 11 | 2210120016 | Nguyễn Như | **Phương** | 07/05/2001 | | 10 | mười | C24TC1 | |
| 12 | 2210120013 | Trương Trúc | **Quỳnh** | 26/08/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 13 | 2210120005 | Nguyễn Thị Yến | **Sương** | 27/12/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 14 | 2210010041 | Lê Ngọc | **Thu** | 16/04/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 15 | 2210120014 | Phạm Minh | **Thư** | 26/08/2004 | | 9 | chín | C24TC1 | |
| 16 | 2210120007 | Trần Thị Thanh | **Thư** | 23/10/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 17 | 2210120018 | Võ Ngọc Anh | **Thư** | 15/09/2004 | | 7 | bảy | C24TC1 | Nợ HP 25 |
| 18 | 2210120012 | Phan Thị Ngọc | **Trâm** | 06/06/2004 | | | | C24TC1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 16/18 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 16 / _____.

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 16 / 0 **Tỷ lệ đạt:** 100 %

*Ngày* 25 *tháng* 09 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

*Ngày* 6 *tháng* 2 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày in: 14:56 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06-3-2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210100131 | Nguyễn Trang | Anh | 09/11/2004 | | 7 | bảy | C24TC1 | |
| 2 | 2210120011 | Trần Thị Loan | Anh | 30/11/2004 | | 7 | bảy | C24TC1 | |
| 3 | 2210120047 | Trần Thị Mỹ | Duyên | 16/10/2001 | | | | C24TC2 | |
| 4 | 2210100015 | Trần Thị Hồng | Hải | 05/05/2003 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 5 | 2210120020 | Lê Huỳnh Ngọc | Hân | 20/05/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 6 | 2210120019 | Vương Quỳnh | Hoa | 27/06/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 7 | 2210100123 | Đặng Tấn | Huy | 14/06/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 8 | 2210120006 | Nguyễn Thị Mỹ | Huyền | 12/04/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 9 | 2210120010 | Nguyễn Thị Thanh | Ngân | 18/03/2004 | | 7 | bảy | C24TC1 | |
| 10 | 2210120009 | Võ Thị Hồng | Nhung | 06/12/2003 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 11 | 2210120016 | Nguyễn Như | Phương | 07/05/2001 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 12 | 2210120013 | Trương Trúc | Quỳnh | 26/08/2004 | | 6 | Sáu | C24TC1 | |
| 13 | 2210120005 | Nguyễn Thị Yến | Sương | 27/12/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 14 | 2210010041 | Lê Ngọc | Thu | 16/04/2004 | | 9 | Chín | C24TC1 | |
| 15 | 2210120014 | Phạm Minh | Thư | 26/08/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 16 | 2210120007 | Trần Thị Thanh | Thư | 23/10/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 17 | 2210120018 | Võ Ngọc Anh | Thư | 15/09/2004 | | 8 | tám | C24TC1 | Nợ HP |
| 18 | 2210120012 | Phan Thị Ngọc | Trâm | 06/06/2004 | | | | C24TC1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 16 **vắng thi:** 2 **. Số bài thi:** 16 / _____ .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 16 / 0 **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

*Ngày* 25 *tháng* 03 *năm* 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

*Ngày* 06 *tháng* 3 *năm* 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

Ngày in: 14:58 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06.2.2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần T. Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110015 | Phạm Thị Thúy | An | 29/03/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 2 | 2210110002 | Hoàng Thị Lan | Anh | 07/06/2003 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 3 | 2210110007 | Hồ Thị Kim | Anh | 26/12/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 4 | 2210110005 | Trần Thị Bích | Hằng | 22/08/2002 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 5 | 2210110010 | Lê Thị Ngọc | Hiền | 14/07/2003 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 6 | 2210110001 | Nguyễn Thúy | Hiền | 17/11/2002 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 7 | 2210110004 | Nguyễn Thị Minh | Hiếu | 18/02/2000 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 8 | 2210110027 | Nguyễn Thị | Hoàn | 28/12/2000 | | 7 | Bảy | C24KT1 | |
| 9 | 2210110034 | Nguyễn Minh | Hoàng | 29/09/2002 | | | | C24KT1 | |
| 10 | 2210110021 | Dương Thị Diễm | Kiều | 20/09/2004 | | 8 | Tám | C24KT1 | |
| 11 | 2210110022 | Dương Thị Trúc | Linh | 31/12/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 12 | 2210110016 | Nguyễn Ngọc Tú | My | 31/10/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 13 | 2210110028 | Trần Thanh | Ngân | 21/09/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 14 | 2210110023 | Nguyễn Ngọc Lan | Nghi | 02/08/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 15 | 2210110012 | Phạm Nhựt Thiên | Nghi | 15/10/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 16 | 2210110009 | Lê Trung | Nghĩa | 04/10/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 17 | 2210110013 | Võ Ngọc Thảo | Nhi | 28/05/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 18 | 2210110029 | Nguyễn Thị Huỳnh | Như | 07/02/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 19 | 2210110030 | Đồng Lê Uyên | Phương | 25/07/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 20 | 2210110006 | Nguyễn Duy | Quang | 16/07/2000 | | 9 | chín | C24KT1 | |
| 21 | 2210110018 | Nguyễn Thị Trúc | Quyên | 07/12/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 22 | 2210110020 | Trần Thị Cẩm | Tiên | 05/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 23 | 2210110011 | Trần Thị Ngọc | Trang | 29/07/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 24 | 2210110025 | Ngô Quế | Trân | 15/02/2001 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 25 | 2210110003 | Nguyễn Ngọc Bảo | Trân | 11/08/2002 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 26 | 2210110033 | Nguyễn Kiên Ngọc | Trinh | 28/04/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 27 | 2210110024 | Nguyễn Hùng | Vương | 21/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 28 | 2210110014 | Cao Thị Hoàng | Yến | 13/01/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 27 **vắng thi:** 1 **. Số bài thi:** 27 / 28 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 27 / 0 **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày in: 14:48 02/03/2023

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Ngày 06 tháng 2 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thu Hà

TR

KH

Ngày in: 14:48 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ & QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06-3-2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110015 | Phạm Thị Thúy | An | 29/03/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 2 | 2210110002 | Hoàng Thị Lan | Anh | 07/06/2003 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 3 | 2210110007 | Hồ Thị Kim | Anh | 26/12/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 4 | 2210110005 | Trần Thị Bích | Hằng | 22/08/2002 | | 9 | chín | C24KT1 | |
| 5 | 2210110010 | Lê Thị Ngọc | Hiền | 14/07/2003 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 6 | 2210110001 | Nguyễn Thúy | Hiền | 17/11/2002 | | 9 | chín | C24KT1 | |
| 7 | 2210110004 | Nguyễn Thị Minh | Hiếu | 18/02/2000 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 8 | 2210110027 | Nguyễn Thị | Hoàn | 28/12/2000 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 9 | 2210110034 | Nguyễn Minh | Hoàng | 29/09/2002 | | | | C24KT1 | |
| 10 | 2210110021 | Dương Thị Diễm | Kiều | 20/09/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 11 | 2210110022 | Dương Thị Trúc | Linh | 31/12/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 12 | 2210110016 | Nguyễn Ngọc Tú | My | 31/10/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 13 | 2210110028 | Trần Thanh | Ngân | 21/09/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 14 | 2210110023 | Nguyễn Ngọc Lan | Nghi | 02/08/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 15 | 2210110012 | Phạm Nhựt Thiên | Nghi | 15/10/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 16 | 2210110009 | Lê Trung | Nghĩa | 04/10/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 17 | 2210110013 | Võ Ngọc Thảo | Nhi | 28/05/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 18 | 2210110029 | Nguyễn Thị Huỳnh | Như | 07/02/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 19 | 2210110030 | Đồng Lê Uyên | Phương | 25/07/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 20 | 2210110006 | Nguyễn Duy | Quang | 16/07/2000 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 21 | 2210110018 | Nguyễn Thị Trúc | Quyên | 07/12/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 22 | 2210110020 | Trần Thị Cẩm | Tiên | 05/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 23 | 2210110011 | Trần Thị Ngọc | Trang | 29/07/2004 | | 7 | bảy | C24KT1 | |
| 24 | 2210110025 | Ngô Quế | Trân | 15/02/2001 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 25 | 2210110003 | Nguyễn Ngọc Bảo | Trân | 11/08/2002 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 26 | 2210110033 | Nguyễn Kiên Ngọc | Trinh | 28/04/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 27 | 2210110024 | Nguyễn Hùng | Vương | 21/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 28 | 2210110014 | Cao Thị Hoàng | Yến | 13/01/2004 | | 8 | tám | C24KT1 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 27 **vắng thi:** 1 **. Số bài thi:** 27 / _____ .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 27 / 0

**Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày in: 14:49 02/03/2023

Ngày 25 tháng 03 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần thị Kiều Hạnh

Ngày in: 14:49 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06-2-2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần T. Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110062 | Phạm Hà Tú | **Anh** | 13/12/2001 | | 8 | tám | C24KT2 | |
| 2 | 2210110038 | Thái Thị Hoài | **Ân** | 17/01/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 3 | 2210110055 | Lâm Thị Ngọc | **Duyên** | 17/04/2003 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 4 | 2210110058 | Trần Ngọc Thùy | **Duyên** | 07/09/2004 | | | | C24KT2 | |
| 5 | 2210110065 | Nguyễn Thị Bích | **Hằng** | 16/06/1994 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 6 | 2210110059 | Khương Nhất | **Hiếu** | 11/05/2001 | | 6 | sáu | C24KT2 | |
| 7 | 2210110043 | Lê Gia | **Huy** | 08/01/2004 | | 7 | bảy | C24KT2 | |
| 8 | 2210110057 | Nguyễn Lộc Anh | **Khoa** | 13/03/2001 | | | | C24KT2 | |
| 9 | 2210110048 | Trần Thu | **Linh** | 21/11/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 10 | 2210110041 | Từ Thị Phương | **Linh** | 20/12/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 11 | 2210110063 | Phạm Nguyệt | **Minh** | 06/01/2004 | | 10 | mười | C24KT2 | |
| 12 | 2210110039 | Lê Thị Kim | **Ngân** | 02/09/2004 | | 8 | tám | C24KT2 | |
| 13 | 2210110051 | Trần Bảo | **Ngân** | 24/08/2004 | | | | C24KT2 | |
| 14 | 2210110054 | Trần Thị Trúc | **Ngọc** | 13/05/2004 | | 7 | bảy | C24KT2 | |
| 15 | 2210110036 | Tô Nguyễn Quỳnh | **Như** | 30/07/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 16 | 2210110040 | Nguyễn Châu Thảo | **Phương** | 12/08/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 17 | 2210110045 | Nguyễn Thị Hồng | **Thắm** | 16/05/2004 | | 8 | tám | C24KT2 | |
| 18 | 2210130003 | Trịnh Nam | **Thuận** | 08/03/2003 | | 8 | tám | C24KT2 | |
| 19 | 2210110035 | Nguyễn Thị Thanh | **Thúy** | 22/10/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 20 | 2210110044 | Nguyễn Đặng Anh | **Thư** | 20/12/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 21 | 2210110046 | Nguyễn Thị Thùy | **Trang** | 04/03/2003 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 22 | 2210110047 | Võ Thị Thùy | **Trang** | 21/04/1998 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 23 | 2210110056 | Lê Thị Huyền | **Trân** | 30/04/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 24 | 2210110061 | Nguyễn Thảo Phương | **Uyên** | 12/03/2004 | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 25 | 2210110060 | Huỳnh Lê Trúc | **Xuân** | 09/10/2004 | | 8 | tám | C24KT2 | |
| 26 | 2210110037 | Nguyễn Thụy Xuân | **Yến** | 23/03/2004 | | 7 | bảy | C24KT2 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 23 **vắng thi:** 3 **. Số bài thi:** 23 / 26 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 23 / 0 **Tỷ lệ đạt:** 100 %

Ngày in: 14:51 02/03/2023

Ngày 25 tháng 03 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Ngày 06 tháng 2 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

TRƯ

KH

Ngày in: 14:51 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ & QTDN
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**

**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh - (05027)**

**Ngày thi:** 06-3-2023 **Giờ thi:** 9:45 **Phòng thi:** A1.8

Giám thị 1: Trần Thị Kiều Hạnh Ký tên:

Giám thị 2:_____ Ký tên:

Giám thị 3:_____ Ký tên:

Giám thị 4:_____ Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110062 | Phạm Hà Tú | **Anh** | 13/12/2001 | | 7 | Bảy | C24KT2 | |
| 2 | 2210110038 | Thái Thị Hoài | **Ân** | 17/01/2004 | | 7 | Bảy | C24KT2 | |
| 3 | 2210110055 | Lâm Thị Ngọc | **Duyên** | 17/04/2003 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 4 | 2210110058 | Trần Ngọc Thùy | **Duyên** | 07/09/2004 | | | | C24KT2 | |
| 5 | 2210110065 | Nguyễn Thị Bích | **Hằng** | 16/06/1994 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 6 | 2210110059 | Khương Nhất | **Hiếu** | 11/05/2001 | | 7 | Bảy | C24KT2 | |
| 7 | 2210110043 | Lê Gia | **Huy** | 08/01/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 8 | 2210110057 | Nguyễn Lộc Anh | **Khoa** | 13/03/2001 | | | | C24KT2 | |
| 9 | 2210110048 | Trần Thu | **Linh** | 21/11/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 10 | 2210110041 | Từ Thị Phương | **Linh** | 20/12/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 11 | 2210110063 | Phạm Nguyệt | **Minh** | 06/01/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 12 | 2210110039 | Lê Thị Kim | **Ngân** | 02/09/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 13 | 2210110051 | Trần Bảo | **Ngân** | 24/08/2004 | | | | C24KT2 | |
| 14 | 2210110054 | Trần Thị Trúc | **Ngọc** | 13/05/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 15 | 2210110036 | Tô Nguyễn Quỳnh | **Như** | 30/07/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 16 | 2210110040 | Nguyễn Châu Thảo | **Phương** | 12/08/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 17 | 2210110045 | Nguyễn Thị Hồng | **Thắm** | 16/05/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 18 | 2210130003 | Trịnh Nam | **Thuận** | 08/03/2003 | | 6 | Sáu | C24KT2 | |
| 19 | 2210110035 | Nguyễn Thị Thanh | **Thúy** | 22/10/2004 | | 8 | Tám | C24KT2 | |
| 20 | 2210110044 | Nguyễn Đặng Anh | **Thư** | 20/12/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 21 | 2210110046 | Nguyễn Thị Thùy | **Trang** | 04/03/2003 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 22 | 2210110047 | Võ Thị Thùy | **Trang** | 21/04/1998 | | 7 | Bảy | C24KT2 | |
| 23 | 2210110056 | Lê Thị Huyền | **Trân** | 30/04/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 24 | 2210110061 | Nguyễn Thảo Phương | **Uyên** | 12/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 25 | 2210110060 | Huỳnh Lê Trúc | **Xuân** | 09/10/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 26 | 2210110037 | Nguyễn Thụy Xuân | **Yến** | 23/03/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 23 **vắng thi:** 3 **. Số bài thi:** 23 / 26 .

**Số sinh viên đạt/không đạt:** 23 / 0 **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày in: 14:52 02/03/2023

Ngày 25 tháng 08 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần thị Kiều Hạnh

TRƯ

KHÁ

Ngày in: 14:52 02/03/2023

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**
**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh**
**Ngày thi: 06/04/2023** **Giờ thi: 07h45** **Phòng thi: PM 2**

Giám thị 1: Cao Thế Oanh Ký tên:
Giám thị 2: Trần Thị Nguyên Ký tên:
Giám thị 3: _____ Ký tên:
Giám thị 4: _____ Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110015 | Phạm Thị Thúy | **An** | 29/03/2004 | | | 6,2 | sáu hai | C24KT1 | |
| 2 | 2210110002 | Hoàng Thị Lan | **Anh** | 07/06/2003 | | | 8 | tám | C24KT1 | |
| 3 | 2210110007 | Hồ Thị Kim | **Anh** | 26/12/2004 | | | 9.6 | chín sáu | C24KT1 | |
| 4 | 2210100131 | Nguyễn Trang | **Anh** | 09/11/2004 | | | 8.2 | tám hai | C24TC1 | |
| 5 | 2210110062 | Phạm Hà Tú | **Anh** | 13/12/2001 | | | 6.6 | sáu sáu | C24KT2 | |
| 6 | 2210120011 | Trần Thị Loan | **Anh** | 30/11/2004 | | | 6.6 | sáu sáu | C24TC1 | |
| 7 | 2210110038 | Thái Thị Hoài | **Ân** | 17/01/2004 | | | 7.4 | bảy bốn | C24KT2 | |
| 8 | 2210110055 | Lâm Thị Ngọc | **Duyên** | 17/04/2003 | | | 5 | năm | C24KT2 | |
| 9 | 2210100015 | Trần Thị Hồng | **Hải** | 05/05/2003 | | | 3.2 | ba hai | C24TC1 | |
| 10 | 2210110065 | Nguyễn Thị Bích | **Hằng** | 16/06/1994 | | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 11 | 2210110005 | Trần Thị Bích | **Hằng** | 22/08/2002 | | | 9 | chín | C24KT1 | |
| 12 | 2210120020 | Lê Huỳnh Ngọc | **Hân** | 20/05/2004 | | | 4 | bốn | C24TC1 | |
| 13 | 2210110010 | Lê Thị Ngọc | **Hiền** | 14/07/2003 | | | 9.2 | chín hai | C24KT1 | |
| 14 | 2210110001 | Nguyễn Thúy | **Hiền** | 17/11/2002 | | | 10 | mười | C24KT1 | |
| 15 | 2210110059 | Khương Nhất | **Hiếu** | 11/05/2001 | | | 8.2 | tám hai | C24KT2 | |
| 16 | 2210110004 | Nguyễn Thị Minh | **Hiếu** | 18/02/2000 | | | 8.8 | tám tám | C24KT1 | |
| 17 | 2210120019 | Vương Quỳnh | **Hoa** | 27/06/2004 | | | 8 | tám | C24TC1 | |
| 18 | 2210110027 | Nguyễn Thị | **Hoàn** | 28/12/2000 | | | 7.6 | bảy sáu | C24KT1 | |
| 19 | 2210100123 | Đặng Tấn | **Huy** | 14/06/2004 | | | 7 | bảy | C24TC1 | |
| 20 | 2210110043 | Lê Gia | **Huy** | 08/01/2004 | | | 7.4 | bảy bốn | C24KT2 | |
| 21 | 2210120006 | Nguyễn Thị Mỹ | **Huyền** | 12/04/2004 | | | 5.2 | năm hai | C24TC1 | |
| 22 | 2210110021 | Dương Thị Diễm | **Kiều** | 20/09/2004 | | | 5.6 | năm sáu | C24KT1 | |
| 23 | 2210110022 | Dương Thị Trúc | **Linh** | 31/12/2004 | | | 5.4 | năm bốn | C24KT1 | |
| 24 | 2210110048 | Trần Thu | **Linh** | 21/11/2004 | | | 8.2 | tám hai | C24KT2 | |
| 25 | 2210110041 | Từ Thị Phương | **Linh** | 20/12/2004 | | | 5 | năm | C24KT2 | |
| 26 | 2210110063 | Phạm Nguyệt | **Minh** | 06/01/2004 | | | 8.8 | tám tám | C24KT2 | |
| 27 | 2210110016 | Nguyễn Ngọc Tú | **My** | 31/10/2004 | | | 8.4 | tám bốn | C24KT1 | |
| 28 | 2210110039 | Lê Thị Kim | **Ngân** | 02/09/2004 | | | 7.8 | bảy tám | C24KT2 | |
| 29 | 2210120010 | Nguyễn Thị Thanh | **Ngân** | 18/03/2004 | | | 8.2 | tám hai | C24TC1 | |
| 30 | 2210110028 | Trần Thanh | **Ngân** | 21/09/2004 | | | 9.6 | chín sáu | C24KT1 | |
| 31 | 2210110023 | Nguyễn Ngọc Lan | **Nghi** | 02/08/2004 | | | 9.6 | chín sáu | C24KT1 | |
| 32 | 2210110012 | Phạm Nhựt Thiên | **Nghi** | 15/10/2004 | | | 7.4 | bảy bốn | C24KT1 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | 2210110009 | Lê Trung | **Nghĩa** | 04/10/2004 | | | 7.8 | bảy tám | C24KT1 | |
| 34 | 2210110054 | Trần Thị Trúc | **Ngọc** | 13/05/2004 | | | 8.2 | tám hai | C24KT2 | |
| 35 | 2210110013 | Võ Ngọc Thảo | **Nhi** | 28/05/2004 | | | 9.2 | chín hai | C24KT1 | |
| 36 | 2210120009 | Võ Thị Hồng | **Nhung** | 06/12/2003 | | | 8.6 | tám sáu | C24TC1 | |
| 37 | 2210110029 | Nguyễn Thị Huỳnh | **Như** | 07/02/2004 | | | 9 | chín | C24KT1 | |
| 38 | 2210110036 | Tô Nguyễn Quỳnh | **Như** | 30/07/2004 | | | 8.4 | tám bốn | C24KT2 | |
| 39 | 2210110030 | Đồng Lê Uyên | **Phương** | 25/07/2004 | | | 9.2 | chín hai | C24KT1 | |
| 40 | 2210110040 | Nguyễn Châu Thảo | **Phương** | 12/08/2004 | | | 10 | mười | C24KT2 | |
| 41 | 2210120016 | Nguyễn Như | **Phương** | 07/05/2001 | | | 9.8 | chín tám | C24TC1 | |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

TRƯỜNG CĐ F
PH
KHẢO TH

**Tổng số sinh viên dự thi :** 41 **vắng thi:** 0 **. Số bài thi/Số tờ:** 41 / 41 .

**Số sinh viên đạt:** 40 **Tỷ lệ đạt:** 97,5%

*Ngày* 27 *tháng* 4 *năm* 2023
**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

*Ngày* 9 *tháng* 4 *năm* 2023
**GIÁO VIÊN CHẤM THI**
(ký & ghi rõ họ tên)

Đào Thị Kiều Hạnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2022-2023

**Môn học : Tiếng Anh 2 - MH1109027**
**Mã lớp học phần: MH110902702** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy: Trần Thị Kiều Hạnh**
**Ngày thi: 06/04/2023** **Giờ thi: 07h45** **Phòng thi: PM 1**

Giám thị 1: Ng T. N. Hoa Ký tên:
Giám thị 2: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110006 | Nguyễn Duy | **Quang** | 16/07/2000 | | | 9.6 | chín sáu | C24KT1 | |
| 2 | 2210110018 | Nguyễn Thị Trúc | **Quyên** | 07/12/2004 | | | 6.6 | sáu sáu | C24KT1 | |
| 3 | 2210120013 | Trương Trúc | **Quỳnh** | 26/08/2004 | | | 7 | bảy | C24TC1 | |
| 4 | 2210120005 | Nguyễn Thị Yến | **Sương** | 27/12/2004 | | | 6.4 | sáu bốn | C24TC1 | |
| 5 | 2210110045 | Nguyễn Thị Hồng | **Thắm** | 16/05/2004 | | | 8.8 | tám tám | C24KT2 | |
| 6 | 2210010041 | Lê Ngọc | **Thu** | 16/04/2004 | | | 8.6 | tám sáu | C24TC1 | |
| 7 | 2210130003 | Trịnh Nam | **Thuận** | 08/03/2003 | | | 7.4 | bảy bốn | C24KT2 | |
| 8 | 2210110035 | Nguyễn Thị Thanh | **Thúy** | 22/10/2004 | | | 5.2 | năm hai | C24KT2 | |
| 9 | 2210110044 | Nguyễn Đặng Anh | **Thư** | 20/12/2004 | | | 9.4 | chín bốn | C24KT2 | |
| 10 | 2210120014 | Phạm Minh | **Thư** | 26/08/2004 | | | 8.4 | tám bốn | C24TC1 | |
| 11 | 2210120007 | Trần Thị Thanh | **Thư** | 23/10/2004 | | | 6.8 | sáu tám | C24TC1 | |
| 12 | 2210120018 | Võ Ngọc Anh | **Thư** | 15/09/2004 | | | 8.4 | tám bốn | C24TC1 | |
| 13 | 2210110020 | Trần Thị Cẩm | **Tiên** | 05/03/2004 | | | 4.8 | bốn tám | C24KT1 | |
| 14 | 2210110046 | Nguyễn Thị Thùy | **Trang** | 04/03/2003 | | | 8.4 | tám bốn | C24KT2 | |
| 15 | 2210110011 | Trần Thị Ngọc | **Trang** | 29/07/2004 | | | 6.6 | sáu sáu | C24KT1 | |
| 16 | 2210110047 | Võ Thị Thùy | **Trang** | 21/04/1998 | | | 8.6 | tám sáu | C24KT2 | |
| 17 | 2210110056 | Lê Thị Huyền | **Trân** | 30/04/2004 | | | 7.2 | bảy hai | C24KT2 | |
| 18 | 2210110025 | Ngô Quế | **Trân** | 15/02/2001 | | | 6.8 | sáu tám | C24KT1 | |
| 19 | 2210110003 | Nguyễn Ngọc Bảo | **Trân** | 11/08/2002 | | | 7.6 | bảy sáu | C24KT1 | |
| 20 | 2210110033 | Nguyễn Kiên Ngọc | **Trinh** | 28/04/2004 | | | 8.4 | tám bốn | C24KT1 | |
| 21 | 2210110061 | Nguyễn Thảo Phương | **Uyên** | 12/03/2004 | | | 4.8 | bốn tám | C24KT2 | |
| 22 | 2210110024 | Nguyễn Hùng | **Vương** | 21/03/2004 | | | 7.6 | bảy sáu | C24KT1 | |
| 23 | 2210110060 | Huỳnh Lê Trúc | **Xuân** | 09/10/2004 | | | 9 | chín | C24KT2 | |
| 24 | 2210110014 | Cao Thị Hoàng | **Yến** | 13/01/2004 | | | 6.4 | sáu bốn | C24KT1 | |
| 25 | 2210110037 | Nguyễn Thụy Xuân | **Yến** | 23/03/2004 | | | 7.8 | bảy tám | C24KT2 | |

***Lưu ý:*** *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

**Tổng số sinh viên dự thi :** 25 **vắng thi:** 0 **. Số bài thi/Số tờ:** 25 / 25 .

**Số sinh viên đạt:** 25 **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày 27 tháng 4 năm 2023

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

TRƯỜNG CĐ PI KHẢO THÍ

Ngày 9 tháng 4 năm 2023

**GIÁO VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hạnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2022-2023

**Môn học: Tiếng Anh 2**
**Mã bài thi: ISH69Z**
**Thời gian thi: 06/04/2023 07:45:00**
**Thời gian kết thúc: 01/01/1900 08:45:00**

Giám thị 1: C.T.Dinh Ký tên:
Giám thị 2: T.T.Tuyến Ký tên:
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

| STT | Mã SV | Họ và Tên | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110015 | Phạm Thị Thúy An | 29/03/2004 | | 6.2 | Sáu, hai | C24KT1 | |
| 2 | 2210110038 | Thái Thị Hoài Ân | 17/01/2004 | | 7.4 | Bảy, bốn | C24KT2 | |
| 3 | 2210110062 | Phạm Hà Tú Anh | 13/12/2001 | | 6.6 | Sáu, sáu | C24KT2 | |
| 4 | 2210100131 | Nguyễn Trang Anh | 09/11/2004 | | 8.2 | Tám, hai | C24TC1 | |
| 5 | 2210110002 | Hoàng Thị Lan Anh | 07/06/2003 | | 8 | Tám | C24KT1 | |
| 6 | 2210110007 | Hồ Thị Kim Anh | 26/12/2004 | | 9.6 | Chín, sáu | C24KT1 | |
| 7 | 2210120011 | Trần Thị Loan Anh | 30/11/2004 | | 6.6 | Sáu, sáu | C24TC1 | |
| 8 | 2210110055 | Lâm Thị Ngọc Duyên | 17/04/2003 | | 5 | Năm | C24KT2 | |
| 9 | 2210100015 | Trần Thị Hồng Hải | 05/05/2003 | | 3.2 | Ba, hai | C24TC1 | |
| 10 | 2210120020 | Lê Huỳnh Ngọc Hân | 20/05/2004 | | 4 | Bốn | C24TC1 | |
| 11 | 2210110065 | Nguyễn Thị Bích Hằng | 16/06/1994 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 12 | 2210110005 | Trần Thị Bích Hằng | 22/08/2002 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 13 | 2210110001 | Nguyễn Thúy Hiền | 17/11/2002 | | 10 | Mười | C24KT1 | |
| 14 | 2210110010 | Lê Thị Ngọc Hiền | 14/07/2003 | | 9.2 | Chín, hai | C24KT1 | |
| 15 | 2210110004 | Nguyễn Thị Minh Hiếu | 18/02/2000 | | 8.8 | Tám, tám | C24KT1 | |
| 16 | 2210110059 | Khương Nhất Hiếu | 11/05/2001 | | 8.2 | Tám, hai | C24KT2 | |
| 17 | 2210120019 | Vương Quỳnh Hoa | 27/06/2004 | | 8 | Tám | C24TC1 | |
| 18 | 2210110027 | Nguyễn Thị Hoàn | 28/12/2000 | | 7.6 | Bảy, sáu | C24KT1 | |
| 19 | 2210100123 | Đặng Tấn Huy | 14/06/2004 | | 7 | Bảy | C24TC1 | |
| 20 | 2210110043 | Lê Gia Huy | 08/01/2004 | | 7.4 | Bảy, bốn | C24KT2 | |
| 21 | 2210120006 | Nguyễn Thị Mỹ Huyền | 12/04/2004 | | 5.2 | Năm, hai | C24TC1 | |
| 22 | 2210110021 | Dương Thị Diễm Kiều | 20/09/2004 | | 5.6 | Năm, sáu | C24KT1 | |
| 23 | 2210110022 | Dương Thị Trúc Linh | 31/12/2004 | | 5.4 | Năm, bốn | C24KT1 | |
| 24 | 2210110048 | Trần Thu Linh | 21/11/2004 | | 8.2 | Tám, hai | C24KT2 | |
| 25 | 2210110041 | Từ Thị Phương Linh | 20/12/2004 | | 5 | Năm | C24KT2 | |
| 26 | 2210110063 | Phạm Nguyệt Minh | 06/01/2004 | | 8.8 | Tám, tám | C24KT2 | |
| 27 | 2210110016 | Nguyễn Ngọc Tú My | 31/10/2004 | | 8.4 | Tám, bốn | C24KT1 | |
| 28 | 2210110028 | Trần Thanh Ngân | 21/09/2004 | | 9.6 | Chín, sáu | C24KT1 | |
| 29 | 2210120010 | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 18/03/2004 | | 8.2 | Tám, hai | C24TC1 | |
| 30 | 2210110039 | Lê Thị Kim Ngân | 02/09/2004 | | 7.8 | Bảy, tám | C24KT2 | |
| 31 | 2210110023 | Nguyễn Ngọc Lan Nghi | 02/08/2004 | | 9.6 | Chín, sáu | C24KT1 | |
| 32 | 2210110012 | Phạm Nhựt Thiên Nghi | 15/10/2004 | | 7.4 | Bảy, bốn | C24KT1 | |
| 33 | 2210110009 | Lê Trung Nghĩa | 04/10/2004 | | 7.8 | Bảy, tám | C24KT1 | |
| 34 | 2210110054 | Trần Thị Trúc Ngọc | 13/05/2004 | | 8.2 | Tám, hai | C24KT2 | |
| 35 | 2210110013 | Võ Ngọc Thảo Nhi | 28/05/2004 | | 9.2 | Chín, hai | C24KT1 | |
| 36 | 2210110029 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 07/02/2004 | | 9 | Chín | C24KT1 | |
| 37 | 2210110036 | Tô Nguyễn Quỳnh Như | 30/07/2004 | | 8.4 | Tám, bốn | C24KT2 | |
| 38 | 2210120009 | Võ Thị Hồng Nhung | 06/12/2003 | | 8.6 | Tám, sáu | C24TC1 | |
| 39 | 2210110040 | Nguyễn Châu Thảo Phương | 12/08/2004 | | 10 | Mười | C24KT2 | |
| 40 | 2210110030 | Đồng Lê Uyên Phương | 25/07/2004 | | 9.2 | Chín, hai | C24KT1 | |
| 41 | 2210120016 | Nguyễn Như Phương | 07/05/2001 | | 9.8 | Chín, tám | C24TC1 | |

**Lưu ý:**

*- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

**Số sinh viên dự thi: 41** **Số sinh viên đạt: 40**

*Ngày 27 tháng 4 năm 2023*
**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

*Ngày 9 tháng 4 năm 2023*
**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**
(ký & ghi rõ họ tên)

Trần thị Kiều Hạnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: 2 - Năm học 2022-2023

**Môn học: Tiếng Anh 2**
**Mã bài thi: ZD3Y9Y**
**Thời gian thi: 06/04/2023 07:45:00**
**Thời gian kết thúc: 01/01/1900 08:45:00**

Giám thị 1: Ng. T. N. Hoa Ký tên:
Giám thị 2: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

| STT | Mã SV | Họ và Tên | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2210110006 | Nguyễn Duy Quang | 16/07/2000 | | 9.6 | Chín, sáu | C24KT1 | |
| 2 | 2210110018 | Nguyễn Thị Trúc Quyên | 07/12/2004 | | 6.6 | Sáu, sáu | C24KT1 | |
| 3 | 2210120013 | Trương Trúc Quỳnh | 26/08/2004 | | 7 | Bảy | C24TC1 | |
| 4 | 2210120005 | Nguyễn Thị Yến Sương | 27/12/2004 | | 6.4 | Sáu, bốn | C24TC1 | |
| 5 | 2210110045 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 16/05/2004 | | 8.8 | Tám, tám | C24KT2 | |
| 6 | 2210010041 | Lê Ngọc Thu | 16/04/2004 | | 8.6 | Tám, sáu | C24TC1 | |
| 7 | 2210110044 | Nguyễn Đặng Anh Thư | 20/12/2004 | | 9.4 | Chín, bốn | C24KT2 | |
| 8 | 2210120007 | Trần Thị Thanh Thư | 23/10/2004 | | 6.8 | Sáu, tám | C24TC1 | |
| 9 | 2210120014 | Phạm Minh Thư | 26/08/2004 | | 8.4 | Tám, bốn | C24TC1 | |
| 10 | 2210120018 | Võ Ngọc Anh Thư | 15/09/2004 | | 8.4 | Tám, bốn | C24TC1 | |
| 11 | 2210130003 | Trịnh Nam Thuận | 08/03/2003 | | 7.4 | Bảy, bốn | C24KT2 | |
| 12 | 2210110035 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 22/10/2004 | | 5.2 | Năm, hai | C24KT2 | |
| 13 | 2210110020 | Trần Thị Cẩm Tiên | 05/03/2004 | | 4.8 | Bốn, tám | C24KT1 | |
| 14 | 2210110025 | Ngô Quế Trân | 15/02/2001 | | 6.8 | Sáu, tám | C24KT1 | |
| 15 | 2210110003 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 11/08/2002 | | 7.6 | Bảy, sáu | C24KT1 | |
| 16 | 2210110056 | Lê Thị Huyền Trân | 30/04/2004 | | 7.2 | Bảy, hai | C24KT2 | |
| 17 | 2210110046 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 04/03/2003 | | 8.4 | Tám, bốn | C24KT2 | |
| 18 | 2210110047 | Võ Thị Thùy Trang | 21/04/1998 | | 8.6 | Tám, sáu | C24KT2 | |
| 19 | 2210110011 | Trần Thị Ngọc Trang | 29/07/2004 | | 6.6 | Sáu, sáu | C24KT1 | |
| 20 | 2210110033 | Nguyễn Kiên Ngọc Trinh | 28/04/2004 | | 8.4 | Tám, bốn | C24KT1 | |
| 21 | 2210110061 | Nguyễn Thảo Phương Uyên | 12/03/2004 | | 4.8 | Bốn, tám | C24KT2 | |
| 22 | 2210110024 | Nguyễn Hùng Vương | 21/03/2004 | | 7.6 | Bảy, sáu | C24KT1 | |
| 23 | 2210110060 | Huỳnh Lê Trúc Xuân | 09/10/2004 | | 9 | Chín | C24KT2 | |
| 24 | 2210110037 | Nguyễn Thụy Xuân Yến | 23/03/2004 | | 7.8 | Bảy, tám | C24KT2 | |
| 25 | 2210110014 | Cao Thị Hoàng Yến | 13/01/2004 | | 6.4 | Sáu, bốn | C24KT1 | |

**Lưu ý:**

*- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

*- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.*

**Số sinh viên dự thi: 25** **Số sinh viên đạt: 25**

*Ngày 27 tháng 4 năm 2023*
**TRƯỞNG KHOA/PHÒNG**
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

*Ngày 9 tháng 4 năm 2023*
**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**
(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kiều Hoa